Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THIEN LONG GROUP CORPORATION	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2025
HCMC, 27 August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/*Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2025 (đã soát xét)/ *Interim separate financial statements for the six months of 2025 (Audited).*

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 (đã soát xét)/ *Interim consolidated financial statements for the six months of 2025 (Audited).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2025 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong */This information was published on the company's website on 27/08/2025, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2025.08.27 16:15:52 +07'00'

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN PHƯƠNG NGA

C.T.C.P
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên kiêm thành viên Ủy ban Kiểm Toán
	Bà Trần Phương Nga	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Trần Dinh Dinh	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Trần Thái Như	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ủy ban Kiểm toán (*)	Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát (*)	Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025)
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17368
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.944.996.294.307**	**2.670.706.305.975**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**394.998.032.225**	**700.074.273.053**
111	Tiền		274.332.032.225	334.874.273.053
112	Các khoản tương đương tiền		120.666.000.000	365.200.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**480.200.000.000**	**360.900.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	480.200.000.000	360.900.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**931.449.378.777**	**649.050.923.753**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	885.100.164.025	612.821.383.076
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.671.437.843	14.624.171.905
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	10.063.051.226	12.303.121.563
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(8.385.274.317)	(6.697.752.791)
140	**Hàng tồn kho**	10	**940.917.999.397**	**784.896.481.994**
141	Hàng tồn kho		993.073.339.304	833.963.734.982
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(52.155.339.907)	(49.067.252.988)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**197.430.883.908**	**175.784.627.175**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	22.778.531.769	23.135.505.351
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	174.418.587.421	143.451.017.773
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(b)	233.764.718	9.198.104.051
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**820.465.695.990**	**688.855.057.514**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**12.290.109.985**	**14.717.155.781**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	12.290.109.985	14.717.155.781
220	**Tài sản cố định**		**511.032.326.614**	**528.291.326.958**
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	488.761.497.027	504.876.115.604
222	Nguyên giá		1.366.470.965.245	1.341.014.256.759
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(877.709.468.218)	(836.138.141.155)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	22.270.829.587	23.415.211.354
228	Nguyên giá		81.627.687.736	81.114.342.736
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.356.858.149)	(57.699.131.382)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**21.344.995.299**	**20.391.542.457**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	21.344.995.299	20.391.542.457
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**211.114.932.433**	**64.214.208.000**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	183.994.932.433	37.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.565.000.000)	(3.670.792.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**64.683.331.659**	**61.240.824.318**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	51.535.889.922	48.699.473.781
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	13.147.441.737	12.541.350.537
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.765.461.990.297**	**3.359.561.363.489**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.299.683.151.905**	**1.012.333.480.318**
310	**Nợ ngắn hạn**		**1.273.720.629.155**	**985.667.030.318**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	331.059.522.602	260.159.397.874
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.580.660.747	8.135.085.608
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(c)	96.252.127.058	48.759.143.419
314	Phải trả người lao động	17	41.392.042.477	43.977.764.490
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	197.116.676.634	81.163.548.557
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.634.462.157	7.621.951.212
320	Vay ngắn hạn	20(a)	518.539.626.653	486.603.154.331
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	68.145.510.827	49.246.984.827
330	**Nợ dài hạn**		**25.962.522.750**	**26.666.450.000**
338	Vay dài hạn	20(b)	6.195.560.000	6.195.560.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	19.766.962.750	20.470.890.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.465.778.838.392**	**2.347.227.883.171**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.465.778.838.392**	**2.347.227.883.171**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	864.535.750.000	864.535.750.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*864.535.750.000*	*864.535.750.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	2.933.383.253	2.019.934.276
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	976.271.417.345	857.949.709.802
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*681.472.852.566*	*489.876.419.155*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*294.798.564.779*	*368.073.290.647*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	(1.491.658.533)	(807.457.234)
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.765.461.990.297**	**3.359.561.363.489**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.048.200.948.681**	**2.021.013.458.613**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(7.884.939.967)	(5.213.118.292)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	29	**2.040.316.008.714**	**2.015.800.340.321**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	30	**(1.029.801.880.379)**	**(1.086.449.980.435)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.010.514.128.335**	**929.350.359.886**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	27.373.502.875	29.495.486.942
22	Chi phí tài chính	32	(17.406.517.796)	(10.482.355.801)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	32	*(9.724.794.542)*	*(6.245.797.625)*
24	Phần lãi trong công ty liên kết		3.606.007.433	-
25	Chi phí bán hàng	33	(489.585.589.837)	(362.598.604.829)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(161.319.460.519)	(173.201.005.002)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**373.182.070.491**	**412.563.881.196**
31	Thu nhập khác		7.627.811.445	4.703.687.624
32	Chi phí khác		(570.647.373)	(483.007.317)
40	**Lợi nhuận khác**		**7.057.164.072**	**4.220.680.307**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**380.239.234.563**	**416.784.561.503**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(80.586.144.656)**	**(70.141.533.443)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	35	**606.091.200**	**(16.839.881.419)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**300.259.181.107**	**329.803.146.641**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**301.573.103.142**	**330.650.405.424**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(1.313.922.035)**	**(847.258.783)**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27(a)	**3.139**	**3.442**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	27(b)	**3.139**	**3.442**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**380.239.234.563**	**416.784.561.503**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		46.823.325.309	48.296.784.603
03	Các khoản dự phòng		4.196.758.155	14.154.133.263
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.769.654.736)	(7.570.185.505)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.685.076.893)	(12.688.064.893)
06	Chi phí lãi vay		9.724.794.542	6.245.797.625
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**415.529.380.940**	**465.223.026.596**
09	Tăng các khoản phải thu		(303.072.732.448)	(344.220.335.124)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(159.109.604.322)	77.161.400.202
11	Tăng các khoản phải trả		198.955.803.986	75.701.825.945
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.041.939.363)	6.987.935.910
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.028.439.376)	(6.339.219.357)
15	Thuế TNDN đã nộp		(37.469.907.065)	(28.323.947.501)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(37.599.286.363)	(27.225.226.324)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**65.163.275.989**	**218.965.460.347**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(34.627.533.733)	(44.589.130.676)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.072.343.434	2.477.465.228
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(478.500.000.000)	(603.131.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		359.200.000.000	446.642.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(143.188.925.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia		16.066.007.036	13.711.358.841
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(279.978.108.263)**	**(184.889.306.607)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		648.049.161.443	562.463.275.099
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(616.112.689.121)	(501.032.501.937)
36	Tiền cổ tức đã trả		(129.680.362.500)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(97.743.890.178)**	**61.430.773.162**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(312.558.722.452)**	**95.506.926.902**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**700.074.273.053**	**243.232.641.902**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.482.481.624	5.816.938.365
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**394.998.032.225**	**344.556.507.169**

Đào Xuân Nam	Nguyễn Ngọc Nhơn	Trần Phương Nga
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.003 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 2.977 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu kỳ: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

STT		Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty con trực tiếp						
1	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
2	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
5	FlexOffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
	Công ty con gián tiếp						
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
2	Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	94,44	94,44

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT		Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
	Công ty liên kết gián tiếp						
1	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	-	-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trải bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ (được mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán – ngày 1 tháng 1 năm 2021) và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu, theo đó, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và mệnh giá của cổ phiếu sẽ được điều chỉnh vào thặng dư vốn cổ phần.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí liên quan đến việc thực hiện và hoàn thành các chương trình xúc tiến thương mại.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17, Thuyết minh 2.18 và Thuyết minh 2.19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	584.603.096	949.548.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.747.429.129	333.924.724.418
Các khoản tương đương tiền (*)	120.666.000.000	365.200.000.000
	394.998.032.225	700.074.273.053

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	480.200.000.000	480.200.000.000	360.900.000.000	360.900.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu/Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i.	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**								
	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam (i)	146.794.932.433	118.923.513.250	-	49,49	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Pega Holdings	37.200.000.000	(*)	-	40,00	37.200.000.000	(*)	-	40,00
		183.994.932.433		-		37.200.000.000		-	
ii.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**								
	Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
	Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
	Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	2,20
	Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
		30.685.000.000		(3.565.000.000)		30.685.000.000		(3.670.792.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày cuối kỳ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ vào thời điểm đó.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam. Tại ngày cuối kỳ, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.344.877 cổ phần phổ thông, tương đương 49,49% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	37.200.000.000	36.000.000.000
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ	143.188.925.000	-
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	3.606.007.433	-
Số dư cuối kỳ	183.994.932.433	36.000.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	120.744.630.937	58.822.727.200
Khác	738.355.537.932	541.671.904.533
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	25.999.995.156	12.326.751.343
	885.100.164.025	612.821.383.076

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 73.704.754.598 Đồng và 62.013.389.306 Đồng và được trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày cuối kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 262.500.000.000 đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 140.000.000.000 Đồng và 8.900.000 Đô la Mỹ) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương Mại - Dịch vụ - Du lịch Duyên dáng Việt	6.030.477.213	-
Catiga Trading Co., Ltd	4.934.337.054	4.932.761.465
Khác	17.706.623.576	9.691.410.440
	28.671.437.843	14.624.171.905

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 02 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 1 tháng 7 năm 2025, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.665.654.658	-	6.117.583.291	-
Ký quỹ, ký cược	3.345.952.633	-	844.167.040	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.287.312.934	-	599.514.455	-
Khác	764.131.001	-	4.741.856.777	-
	10.063.051.226	-	12.303.121.563	-

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa	15.029.127.199	11.063.859.503	(3.965.267.696)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	42.436.702.341	41.213.062.805	(1.223.639.536)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	16.238.925.058	13.042.557.973	(3.196.367.085)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	73.704.754.598	65.319.480.281	(8.385.274.317)	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên In Thành Nghĩa	15.505.089.245	12.417.762.129	(3.087.327.116)	Từ trên 3 tháng đến trên 3 năm
Công ty cổ phần phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - Fahasa	36.711.053.312	35.886.995.549	(824.057.763)	Từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Văn hóa Nhân văn	1.416.249.440	1.274.830.671	(141.418.769)	Từ trên 6 tháng đến dưới 2 năm
Khác	8.380.997.309	5.736.048.166	(2.644.949.143)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm
	62.013.389.306	55.315.636.515	(6.697.752.791)	

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	68.165.692.001	-	59.910.100.999	-
Nguyên vật liệu	334.162.646.207	(18.310.804.989)	288.182.524.191	(15.926.702.544)
Công cụ dụng cụ	12.956.300.709	(2.708.787.261)	11.024.656.248	(3.162.576.961)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.517.551.866	(3.216.123.925)	71.583.668.887	(2.905.386.876)
Thành phẩm	210.545.613.517	(5.426.495.599)	195.935.287.372	(6.423.240.110)
Hàng hóa	275.725.535.004	(22.493.128.133)	207.327.497.285	(20.649.346.497)
	993.073.339.304	(52.155.339.907)	833.963.734.982	(49.067.252.988)

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho có giá trị tối thiểu lần lượt là 412.500.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ là 340.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ) để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(49.067.252.988)	(23.726.257.155)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	(18.631.887.326)	(24.480.125.402)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	15.543.800.407	8.964.197.296
Số cuối kỳ	(52.155.339.907)	(39.242.185.261)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	11.019.369.699	14.436.654.405
Chi phí thuê văn phòng	3.054.012.806	265.590.380
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.854.617.150	1.278.909.758
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.089.186.309	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.577.393	608.331.554
Khác	5.186.768.412	6.546.019.254
	22.778.531.769	23.135.505.351

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.247.160.885	20.985.804.719
Chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	12.697.792.786	12.928.661.746
Tiền thuê đất (**)	9.086.178.391	9.250.882.531
Khác	7.504.757.860	5.534.124.785
	51.535.889.922	48.699.473.781

(*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 21) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

(**) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.13.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	71.834.979.132	65.606.409.621
Tăng	48.420.241.312	30.752.578.575
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	604.902.708	286.871.130
Chuyển từ hàng tồn kho	711.460.410	509.242.898
Phân bổ trong kỳ	(47.257.046.341)	(38.360.034.400)
Thanh lý	(115.530)	(63.232.459)
Số cuối kỳ	74.314.421.691	58.731.835.365

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	331.015.139.314	702.491.549.982	38.338.172.284	35.497.703.276	233.671.691.903	**1.341.014.256.759**
Mua trong kỳ	-	9.581.509.041	-	1.604.523.495	2.012.106.009	**13.198.138.545**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	11.031.476.673	-	-	5.968.708.678	**17.000.185.351**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.869.648.455)	(2.526.040.655)	(345.926.300)	-	**(4.741.615.410)**
Số cuối kỳ	331.015.139.314	721.234.887.241	35.812.131.629	36.756.300.471	241.652.506.590	**1.366.470.965.245**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	127.714.613.138	464.722.513.248	29.422.021.297	27.427.992.366	186.851.001.106	**836.138.141.155**
Khấu hao trong kỳ	7.110.262.488	26.554.121.562	1.189.326.854	2.027.702.058	9.251.354.857	**46.132.767.819**
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.760.648.183)	(2.526.040.655)	(274.751.918)	-	**(4.561.440.756)**
Số cuối kỳ	134.824.875.626	489.515.986.627	28.085.307.496	29.180.942.506	196.102.355.963	**877.709.468.218**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	203.300.526.176	237.769.036.734	8.916.150.987	8.069.710.910	46.820.690.797	**504.876.115.604**
Số cuối kỳ	196.190.263.688	231.718.900.614	7.726.824.133	7.575.357.965	45.550.150.627	**488.761.497.027**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 398.831.566.320 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 375.165.565.304 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 18.310.597.878 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 39.093.043.092 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	16.047.625.000	64.699.717.736	367.000.000	**81.114.342.736**
Mua trong kỳ	-	513.345.000	-	**513.345.000**
Số cuối kỳ	16.047.625.000	65.213.062.736	367.000.000	**81.627.687.736**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	1.175.864.496	56.156.266.886	367.000.000	**57.699.131.382**
Khấu hao trong kỳ	-	1.657.726.767	-	**1.657.726.767**
Số cuối kỳ	1.175.864.496	57.813.993.653	367.000.000	**59.356.858.149**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	14.871.760.504	8.543.450.850	-	**23.415.211.354**
Số cuối kỳ	14.871.760.504	7.399.069.083	-	**22.270.829.587**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 49.082.509.411 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 46.506.120.097 Đồng).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	11.330.224.356	10.414.186.528
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	10.014.770.943	9.977.355.929
	21.344.995.299	20.391.542.457

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	20.391.542.457	7.742.307.132
Tăng trong kỳ	18.558.540.901	8.696.256.830
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 12)	(17.000.185.351)	(8.022.918.292)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 11)	(604.902.708)	(286.871.130)
Số cuối kỳ	21.344.995.299	8.128.774.540

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	329.366.088.955	329.366.088.955	258.692.310.845	258.692.310.845
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	1.693.433.647	1.693.433.647	1.467.087.029	1.467.087.029
	331.059.522.602	331.059.522.602	260.159.397.874	260.159.397.874

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	7.740.465.600	871.026.807
Kokukyo Co., Ltd.	3.990.008.164	-
Crayola LLC	2.360.894.970	-
Khác	4.489.292.013	7.264.058.801
	18.580.660.747	8.135.085.608

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	143.451.017.773	30.967.569.648	-	-	174.418.587.421
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	9.049.196.782	-	-	(8.964.339.453)	84.857.329
	Thuế GTGT	148.907.269	120	-	-	148.907.389
		9.198.104.051	120	-	(8.964.339.453)	233.764.718
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế TNDN	36.483.174.122	80.586.144.656	(37.469.907.065)	(8.964.339.453)	70.635.072.260
	Thuế GTGT	4.983.984.502	96.751.139.843	(79.643.309.445)	-	22.091.814.900
	Thuế thu nhập cá nhân	6.718.065.172	24.757.229.563	(28.438.502.775)	-	3.036.791.960
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.553.362.552	(8.553.362.552)	-	-
	Khác	573.919.623	1.898.169.527	(1.983.641.212)	-	488.447.938
		48.759.143.419	212.546.046.141	(156.088.723.049)	(8.964.339.453)	96.252.127.058

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư thể hiện khoản lương phải trả cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến thương mại	148.784.713.272	22.947.321.821
Lương tháng 13	17.805.461.230	-
Lương hiệu quả	14.692.415.000	43.515.423.443
Lãi vay	898.705.207	1.161.456.955
Khác	14.935.381.925	13.539.346.338
	197.116.676.634	81.163.548.557

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	1.427.747.904	1.518.014.239
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	840.000.000	4.396.500.000
Khác	366.714.253	1.707.436.973
	2.634.462.157	7.621.951.212

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	138.846.181.390	138.846.181.390	224.222.001.261	(163.630.458.868)	199.437.723.783	199.437.723.783
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	98.416.897.222	98.416.897.222	100.424.459.712	(98.416.897.222)	100.424.459.712	100.424.459.712
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (iii)	116.305.593.985	116.305.593.985	100.156.938.385	(116.305.593.985)	100.156.938.385	100.156.938.385
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iv)	9.717.980.420	9.717.980.420	70.416.282.137	(30.910.081.860)	49.224.180.697	49.224.180.697
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (v)	38.688.475.999	38.688.475.999	126.237.229.567	(118.202.553.617)	46.723.151.949	46.723.151.949
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	28.784.587.764	28.784.587.764	26.592.250.381	(32.803.666.018)	22.573.172.127	22.573.172.127
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	47.053.973.629	47.053.973.629	-	(47.053.973.629)	-	-
	477.813.690.409	477.813.690.409	648.049.161.443	(607.323.225.199)	518.539.626.653	518.539.626.653
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (viii) (*)	8.789.463.922	8.789.463.922	-	(8.789.463.922)	-	-
	486.603.154.331	486.603.154.331	648.049.161.443	(616.112.689.121)	518.539.626.653	518.539.626.653

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Khác (*)	6.195.560.000	6.195.560.000	-	-	6.195.560.000	6.195.560.000

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	6.195.560.000	14.985.023.922
Đáo hạn trong vòng 1 năm	-	(8.789.463.922)
	6.195.560.000	6.195.560.000

20 VAY (tiếp theo)

(i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 12(a)).

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10).

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).

(vii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu và hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10). Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng và đang thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 12(a)). Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã tất toán các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng và đã thực hiện thủ tục giải chấp tài sản.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng chi phí thu dọn khôi phục và hoàn trả mặt bằng	14.817.228.500	14.817.228.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.949.734.250	5.653.661.500
	19.766.962.750	20.470.890.000

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	13.147.441.737	12.541.350.537

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	12.541.350.537	25.006.732.702
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	606.091.200	(16.839.881.419)
Số cuối kỳ	13.147.441.737	8.166.851.283

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	12.419.187.554	12.247.638.168
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	1.855.621.414	1.531.222.349
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.506.251.597)	(2.035.371.780)
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	378.884.366	797.861.800
	13.147.441.737	12.541.350.537

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	-	10.895.749.855
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(32.730.657.136)	7.480.073.667
2023	Chưa quyết toán	16.322.291.695	(3.357.760.738)	12.964.530.957
2024	Chưa quyết toán	22.856.901.660	-	22.856.901.660
2025	Chưa quyết toán	16.194.692.191	-	16.194.692.191
		132.254.747.626	(36.088.417.874)	96.166.329.752

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	86.453.575	-	86.453.575	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	41.086.047	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	5.417.065	6,27
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	39.950.463	46,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100,00	86.453.575	100,00

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số đầu kỳ	78.594.453	785.944.530.000	**785.944.530.000**
Số cuối kỳ	78.594.453	785.944.530.000	**785.944.530.000**
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	**864.535.750.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Công ty dự kiến phát hành 1.300.000 cổ phiếu với giá phát hành bằng mệnh giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc phát hành này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024. Công ty dự kiến phát hành tối đa 8.775.357 cổ phiếu. Thời gian thực hiện dự kiến sau khi hoàn thành việc Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động "ESOP".

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	587.031.236	683.572.010.385	346.564.704	**2.093.980.082.652**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	330.650.405.424	(847.258.783)	**329.803.146.641**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(410.262.856)	410.262.856	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	1.420.789.412	-	-	**1.420.789.412**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(35.894.054.000)	-	**(35.894.054.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.433.267.010)	-	**(5.433.267.010)**
Số cuối kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.007.820.648	972.484.831.943	(90.431.223)	**2.383.876.697.695**
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.019.934.276	857.949.709.802	(807.457.234)	**2.347.227.883.171**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	301.573.103.142	(1.313.922.035)	**300.259.181.107**
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	-	-	-	-	(629.720.736)	629.720.736	**-**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	913.448.977	-	-	**913.448.977**
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(129.680.362.500)	-	**(129.680.362.500)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(46.166.774.000)	-	**(46.166.774.000)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(4.729.200.000)	-	**(4.729.200.000)**
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(2.045.338.363)	-	**(2.045.338.363)**
Số cuối kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	2.933.383.253	976.271.417.345	(1.491.658.533)	**2.465.778.838.392**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể:

(i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 296.028.391.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2024, Công ty đã chi trả 78.594.453.000 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức bằng tiền mặt, phần cổ tức bằng cổ phiếu dự kiến sẽ được phát hành trong năm 2025;

(ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2024); và

(iii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và thù lao của Ban Kiểm soát năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng (trong đó thù lao của Ban Kiểm soát được tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 10 tháng 4 năm 2025), trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã trích 6.774.538.363 Đồng.

25 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	-	11.165.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	129.680.362.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(129.680.362.500)	-
Số cuối kỳ	-	11.165.500

26 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	49.246.984.827	41.727.126.827
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	46.166.774.000	35.894.054.000
Sử dụng quỹ	(27.268.248.000)	(21.889.217.000)
Số cuối kỳ	68.145.510.827	55.731.963.827

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	301.573.103.142	330.650.405.424
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(30.157.310.314)	(33.065.040.542)
	271.415.792.828	297.585.364.882
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.453.575	86.453.575
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.139	3.442

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2024 như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	330.650.405.424	-	330.650.405.424
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(33.065.040.542)	-	(33.065.040.542)
	297.585.364.882	-	297.585.364.882
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	78.594.453	7.859.122	86.453.575
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.786	(344)	3.442

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm đáng kể trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Yên Nhật ("JPY")	4.849.377	11.683.838
Đô la Mỹ ("USD")	4.243.228	5.089.827
Ringgit Malaysia ("MYR")	552.369	326.139
Đồng Euro ("EUR")	353.693	255.622
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đô la Singapore ("SGD")	64.690	31.871
Bảng Anh ("GBP")	1.556	1.565
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đô la Đài Loan ("TWD")	70	12.570

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Các khoản nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ, Tập đoàn đã xóa sổ một số khoản nợ không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.753.989.596	1.753.989.596
Chi nhánh Công ty Cổ phần Anh Ngữ APAX	792.325.065	792.325.065
Công ty TNHH BIBOOK	323.468.950	323.468.950
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Phúc Vina	259.363.400	259.363.400
Công ty TNHH Thương mại Thiện Lộc	219.103.729	219.103.729
Công ty Cổ phần Liên doanh FDI Korea Việt Nam	212.811.152	212.811.152
Nhà sách Tân Mai	194.567.441	194.567.441
Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Lam	191.029.755	191.029.755
Trung tâm Kiểm soát Bệnh Tật Thành phố Hà Nội	118.328.760	118.328.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Bạch Mã	107.886.623	107.886.623
Công ty Cổ phầnThiết Bị Giáo Dục 2	80.950.154	80.950.154
Hộ Kinh doanh Nhà Sách Quốc Văn	60.759.608	60.759.608
Chi nhánh Công ty Thương mại - Dịch vụ Văn hóa Thiên Hợp	54.842.961	54.842.961
Hộ Kinh doanh Nhà sách Phúc Nhân	52.063.917	52.063.917
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Phạm Nguyễn	50.462.208	50.462.208
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Kỹ thuật Sơn Trang	40.425.000	40.425.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất In ấn Thiên Ân	34.991.387	34.991.387
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	31.484.618
Công ty TNHH Một thành viên Mabel	31.198.726	31.198.726
Doanh nghiệp Tư nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	30.966.727
Hộ Kinh doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	29.748.099
Công ty TNHH MTV HNPT Đông Hưng	27.709.021	27.709.021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia	25.161.101	25.161.101
Hộ Kinh doanh Nhà sách Gò Mây	24.094.403	24.094.403
Công ty TNHH Thương mại Văn phòng phẩm Hoa Mai	19.785.744	19.785.744
Công ty Cổ phần Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	14.922.450
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô - Chi nhánh Boutique	12.091.540	12.091.540
Công ty Cổ phần Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	9.384.969
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo Nguyên	8.153.392	8.153.392
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	4.725.320	4.725.320
Công ty TNHH Một thành viên Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	3.999.428
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dự án Hoàng Gia tại Cà Mau	1.889.725	1.889.725
	4.822.684.969	4.822.684.969

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.618.566.764.475	1.658.103.810.659
Doanh thu bán hàng hóa	429.612.503.055	362.864.613.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.681.151	45.034.777
	2.048.200.948.681	2.021.013.458.613
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(2.647.700.369)	(830.565.626)
Hàng hóa bị trả lại	(2.698.616.855)	(1.074.021.572)
Chiết khấu thương mại	(2.448.786.003)	(3.308.531.094)
Giảm giá hàng bán	(89.836.740)	-
	(7.884.939.967)	(5.213.118.292)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.613.470.278.103	1.653.964.713.939
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	426.824.049.460	361.790.591.605
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.681.151	45.034.777
	2.040.316.008.714	2.015.800.340.321

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.026.713.793.460	1.070.934.052.329
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	3.088.086.919	15.515.928.106
	1.029.801.880.379	1.086.449.980.435

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	13.205.379.773	10.893.194.867
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	7.769.654.736	7.570.185.505
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.203.468.366	10.852.106.570
Cổ tức lợi nhuận được chia	195.000.000	180.000.000
	27.373.502.875	29.495.486.942

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.724.794.542	6.245.797.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.258.630.494	4.040.762.251
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(105.792.000)	(181.184.000)
Khác	2.528.884.760	376.979.925
	17.406.517.796	10.482.355.801

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị, hội chợ và xúc tiến thương mại	259.130.970.364	109.309.612.053
Chi phí nhân viên	160.017.560.169	173.667.343.308
Chi phí khấu hao	5.724.678.904	5.144.132.154
Khác	64.712.380.400	74.477.517.314
	489.585.589.837	362.598.604.829

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	94.958.401.499	110.679.644.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.929.220.460	49.909.783.502
Chi phí khấu hao	9.170.820.289	9.032.434.906
Khác	6.261.018.271	3.579.142.060
	161.319.460.519	173.201.005.002

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	380.239.234.563	416.784.561.503
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.801.007.433)	(180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	7.586.192.370	4.801.631.875
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.720.955.973)	831.861.861
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	16.194.692.191	10.930.995.283
	398.498.155.718	433.169.050.522
Thuế tính ở thuế suất 20%	79.699.631.144	86.633.810.104
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	280.422.312	347.604.758
Chi phí thuế TNDN (*)	79.980.053.456	86.981.414.862
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	80.586.144.656	70.141.533.443
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(606.091.200)	16.839.881.419
	79.980.053.456	86.981.414.862

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	567.319.699.861	519.585.913.443
Chi phí nhân viên	388.516.745.525	408.038.610.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.690.039.291	185.479.418.978
Chi phí khấu hao	46.823.325.309	48.296.784.603
Khác	219.460.682.622	94.752.356.713
	1.436.810.492.608	1.256.153.083.883

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("nội địa") hay ở các nước khác Việt Nam ("xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.442.884.108.618	1.441.672.006.976
Doanh thu thuần xuất khẩu	597.431.900.096	574.128.333.345
	2.040.316.008.714	2.015.800.340.321
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	649.907.827.351	699.992.418.295
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	379.894.053.028	386.457.562.140
	1.029.801.880.379	1.086.449.980.435
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	792.976.281.267	741.679.588.681
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	217.537.847.068	187.670.771.205
	1.010.514.128.335	929.350.359.886

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	17.189.150.976	16.122.432.044
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	1.517.427.607	-
	18.706.578.583	16.122.432.044
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	4.025.453.633	4.565.370.050
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	300.075.925	-
	4.325.529.558	4.565.370.050
(iii) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	180.000.000	192.000.000
(iv) Thanh lý TSCĐ		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	1.942.533.329
(v) Đầu tư		
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	143.188.925.000	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(vi) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	61.629.070.500	-
(vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.789.775.000	7.079.125.000

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	15.758.557.263	12.326.751.343
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam (*)	10.241.437.893	-
	25.999.995.156	12.326.751.343
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	16.000.000.000
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.693.433.647	1.467.087.029

(*) Tại ngày đầu kỳ, số dư khoản phải thu giữa Tập đoàn và Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam là 7.840.381.839 Đồng được trình bày là khoản phải thu bên thứ ba (Thuyết minh 5).

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	15.286.343.023	17.923.681.994	33.802.255.989	23.681.510.705	49.088.599.012	41.605.192.699
Từ 1 đến 5 năm	2.050.646.667	8.866.080.093	29.655.043.263	47.464.318.425	31.705.689.930	56.330.398.518
	17.336.989.690	26.789.762.087	63.457.299.252	71.145.829.130	80.794.288.942	97.935.591.217

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc và thiết bị	29.781.400.192	-

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo thư xác nhận của Ngân hàng Citibank, N.A., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 8 năm 2025, khoản phải thu trị giá 5.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho trị giá 5.000.000 Đô la Mỹ được Tập đoàn sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn đã được hoàn tất thủ tục xóa đăng ký giao dịch đảm bảo vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Đào Xuân Nam Người lập	Nguyễn Ngọc Nhơn Kế toán trưởng	Trần Phương Nga Tổng Giám đốc



THIEN LONG GROUP CORPORATION

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1 - 2
Statement of the Chief Executive Officer	3
Report on the review of interim consolidated financial information	4 - 5
Interim consolidated balance sheet (Form B 01a – DN/HN)	6 - 7
Interim consolidated income statement (Form B 02a – DN/HN)	8
Interim consolidated cash flow statement (Form B 03a – DN/HN)	9
Notes to the interim consolidated financial statements (Form B 09a – DN/HN)	10 - 56

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest 23rd amendment dated 9 December 2024	
Board of Directors	Mr. Co Gia Tho	Chairman
	Ms. Co Cam Nguyet	Member
	Mr. Nguyen Dinh Tam	Member cum Member of the Audit Committee
	Ms. Tran Phuong Nga	Member (from 10 April 2025)
	Mr. Co Tran Co Nguyen	Member (from 10 April 2025)
	Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member (from 10 April 2025)
	Ms. Tieu Yen Trinh	Independent Member (from 10 April 2025)
	Mr. Le Trung Thanh	Independent Member (from 10 April 2025)
	Mr. Pham Ngoc Tuan	Independent Member cum Head of the Audit Committee (from 10 April 2025)
	Ms. Tran Thai Nhu	Member (until 10 April 2025)
	Ms. Co Ngan Binh	Member (until 10 April 2025)
	Mr. Tayfun Uner	Independent Member (until 10 April 2025)
	Mr. Pham Nguyen Tri	Independent Member (until 10 April 2025)
Audit Committee (*)	Mr. Pham Ngoc Tuan	Head of Committee (from 10 April 2025)
	Mr. Nguyen Dinh Tam	Member (from 10 April 2025)
Board of Supervisors (*)	Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Chief Supervisor (until 10 April 2025)
	Ms. Ta Hong Diep	Member (until 10 April 2025)
	Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member (until 10 April 2025)
Chief Executive Officer	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer

CORPORATE INFORMATION (continued)

Legal Representative	Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
Registered office	10th Floor, Sofic Tower, No. 10, Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

(*) Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the change in the Company's management structure. Accordingly, the Company established an Audit Committee under the Board of Directors and ceased the operation of the Board of Supervisors.

THIEN LONG GROUP CORPORATION

STATEMENT OF THE CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Statement of responsibility of the Chief Executive Officer of the Company in respect of the Interim Consolidated Financial Statements

The Chief Executive Officer of Thien Long Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim consolidated financial statements, the Chief Executive Officer is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Chief Executive Officer is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and enable interim consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim consolidated financial statements. The Chief Executive Officer is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the Interim Consolidated Financial Statements

I hereby approve the accompanying interim consolidated financial statements as set out on pages 6 to 56 which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
Legal Representative
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 August 2025

pwc

REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF THIEN LONG GROUP CORPORATION

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Thien Long Group Corporation ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 30 June 2025, and approved by the Chief Executive Officer on 26 August 2025. The interim consolidated financial statements comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement, the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 6 to 56.

The Chief Executive Officer's Responsibility

The Chief Executive Officer of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim consolidated financial statements of Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements, and for such internal control which the Chief Executive Officer determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited
29 Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Other Matter

The report on the review of interim consolidated financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quach Thanh Chau
Audit Practising Licence No.:
0875-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM17368
Ho Chi Minh City, SR Vietnam
26 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	**CURRENT ASSETS**		**2,944,996,294,307**	**2,670,706,305,975**
110	**Cash and cash equivalents**	3	**394,998,032,225**	**700,074,273,053**
111	Cash		274,332,032,225	334,874,273,053
112	Cash equivalents		120,666,000,000	365,200,000,000
120	**Short-term investments**		**480,200,000,000**	**360,900,000,000**
123	Investments held to maturity	4(a)	480,200,000,000	360,900,000,000
130	**Short-term receivables**		**931,449,378,777**	**649,050,923,753**
131	Short-term trade accounts receivable	5	885,100,164,025	612,821,383,076
132	Short-term prepayments to suppliers	6	28,671,437,843	14,624,171,905
135	Short-term lendings	7	16,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	8(a)	10,063,051,226	12,303,121,563
137	Provision for doubtful debts - short-term	9	(8,385,274,317)	(6,697,752,791)
140	**Inventories**	10	**940,917,999,397**	**784,896,481,994**
141	Inventories		993,073,339,304	833,963,734,982
149	Provision for decline in value of inventories		(52,155,339,907)	(49,067,252,988)
150	**Other current assets**		**197,430,883,908**	**175,784,627,175**
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	22,778,531,769	23,135,505,351
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	16(a)	174,418,587,421	143,451,017,773
153	Tax and other receivables from the State	16(b)	233,764,718	9,198,104,051
200	**LONG-TERM ASSETS**		**820,465,695,990**	**688,855,057,514**
210	**Long-term receivables**		**12,290,109,985**	**14,717,155,781**
216	Other long-term receivables	8(b)	12,290,109,985	14,717,155,781
220	**Fixed assets**		**511,032,326,614**	**528,291,326,958**
221	Tangible fixed assets	12(a)	488,761,497,027	504,876,115,604
222	Historical cost		1,366,470,965,245	1,341,014,256,759
223	Accumulated depreciation		(877,709,468,218)	(836,138,141,155)
227	Intangible fixed assets	12(b)	22,270,829,587	23,415,211,354
228	Historical cost		81,627,687,736	81,114,342,736
229	Accumulated amortisation		(59,356,858,149)	(57,699,131,382)
240	**Long-term assets in progress**		**21,344,995,299**	**20,391,542,457**
242	Construction in progress	13	21,344,995,299	20,391,542,457
250	**Long-term investments**		**211,114,932,433**	**64,214,208,000**
252	Investments in associates	4(b)	183,994,932,433	37,200,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(3,565,000,000)	(3,670,792,000)
260	**Other long-term assets**		**64,683,331,659**	**61,240,824,318**
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	51,535,889,922	48,699,473,781
262	Deferred income tax assets	22	13,147,441,737	12,541,350,537
270	**TOTAL ASSETS**		**3,765,461,990,297**	**3,359,561,363,489**

The notes on pages 10 to 56 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET
AS AT 30 JUNE 2025
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	**LIABILITIES**		**1,299,683,151,905**	**1,012,333,480,318**
310	**Short-term liabilities**		**1,273,720,629,155**	**985,667,030,318**
311	Short-term trade accounts payable	14	331,059,522,602	260,159,397,874
312	Short-term advances from customers	15	18,580,660,747	8,135,085,608
313	Tax and other payables to the State	16(c)	96,252,127,058	48,759,143,419
314	Payable to employees	17	41,392,042,477	43,977,764,490
315	Short-term accrued expenses	18	197,116,676,634	81,163,548,557
319	Other short-term payables	19	2,634,462,157	7,621,951,212
320	Short-term borrowings	20(a)	518,539,626,653	486,603,154,331
322	Bonus and welfare funds	26	68,145,510,827	49,246,984,827
330	**Long-term liabilities**		**25,962,522,750**	**26,666,450,000**
338	Long-term borrowings	20(b)	6,195,560,000	6,195,560,000
342	Provision for long-term liabilities	21	19,766,962,750	20,470,890,000
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,465,778,838,392**	**2,347,227,883,171**
410	**Capital and reserves**		**2,465,778,838,392**	**2,347,227,883,171**
411	Owners' capital	23, 24	864,535,750,000	864,535,750,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*864,535,750,000*	*864,535,750,000*
412	Share premium	24	361,633,483,771	361,633,483,771
417	Foreign exchange differences	24	2,933,383,253	2,019,934,276
418	Investment and development funds	24	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	24	976,271,417,345	857,949,709,802
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*681,472,852,566*	*489,876,419,155*
421b	*- Post-tax profit of current period/year*		*294,798,564,779*	*368,073,290,647*
429	Non-controlling interests	24	(1,491,658,533)	(807,457,234)
440	**TOTAL RESOURCES**		**3,765,461,990,297**	**3,359,561,363,489**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

Code		Note	Current period VND	Previous period VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**2,048,200,948,681**	**2,021,013,458,613**
02	Less deductions		(7,884,939,967)	(5,213,118,292)
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	29	**2,040,316,008,714**	**2,015,800,340,321**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	30	**(1,029,801,880,379)**	**(1,086,449,980,435)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**1,010,514,128,335**	**929,350,359,886**
21	Financial income	31	27,373,502,875	29,495,486,942
22	Financial expenses	32	(17,406,517,796)	(10,482,355,801)
23	*- Including: Interest expense*	32	*(9,724,794,542)*	*(6,245,797,625)*
24	Profit sharing from associates		3,606,007,433	-
25	Selling expenses	33	(489,585,589,837)	(362,598,604,829)
26	General and administration expenses	34	(161,319,460,519)	(173,201,005,002)
30	**Net operating profit**		**373,182,070,491**	**412,563,881,196**
31	Other income		7,627,811,445	4,703,687,624
32	Other expenses		(570,647,373)	(483,007,317)
40	**Net other income**		**7,057,164,072**	**4,220,680,307**
50	**Accounting profit before tax**		**380,239,234,563**	**416,784,561,503**
51	**Corporate income tax ("CIT") - current**	35	**(80,586,144,656)**	**(70,141,533,443)**
52	**CIT - deferred**	35	**606,091,200**	**(16,839,881,419)**
60	**Profit after tax**		**300,259,181,107**	**329,803,146,641**
	Attributable to:			
61	**Owners of the Company**		**301,573,103,142**	**330,650,405,424**
62	**Non-controlling interests**		**(1,313,922,035)**	**(847,258,783)**
70	**Basic earnings per share**	27(a)	**3,139**	**3,442**
71	**Diluted earnings per share**	27(b)	**3,139**	**3,442**

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025 (Indirect method)

Code		Note	Current period VND	Previous period VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Accounting profit before tax**		**380,239,234,563**	**416,784,561,503**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		46,823,325,309	48,296,784,603
03	Provisions		4,196,758,155	14,154,133,263
04	Unrealised foreign exchange gains		(7,769,654,736)	(7,570,185,505)
05	Profits from investing activities		(17,685,076,893)	(12,688,064,893)
06	Interest expense		9,724,794,542	6,245,797,625
08	**Operating profit before changes in working capital**		**415,529,380,940**	**465,223,026,596**
09	Increase in receivables		(303,072,732,448)	(344,220,335,124)
10	(Increase)/decrease in inventories		(159,109,604,322)	77,161,400,202
11	Increase in payables		198,955,803,986	75,701,825,945
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(2,041,939,363)	6,987,935,910
14	Interest paid		(10,028,439,376)	(6,339,219,357)
15	CIT paid		(37,469,907,065)	(28,323,947,501)
17	Other payments on operating activities		(37,599,286,363)	(27,225,226,324)
20	**Net cash inflows from operating activities**		**65,163,275,989**	**218,965,460,347**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(34,627,533,733)	(44,589,130,676)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		1,072,343,434	2,477,465,228
23	Term deposits placed at banks		(478,500,000,000)	(603,131,000,000)
24	Collection of lending, term deposits placed at banks		359,200,000,000	446,642,000,000
25	Investments in other entities		(143,188,925,000)	-
27	Dividends and interest received		16,066,007,036	13,711,358,841
30	**Net cash outflows from investing activities**		**(279,978,108,263)**	**(184,889,306,607)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings		648,049,161,443	562,463,275,099
34	Repayments of borrowings		(616,112,689,121)	(501,032,501,937)
36	Dividends paid		(129,680,362,500)	-
40	**Net cash (outflows)/inflows from financing activities**		**(97,743,890,178)**	**61,430,773,162**
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents**		**(312,558,722,452)**	**95,506,926,902**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	3	**700,074,273,053**	**243,232,641,902**
61	Effect of foreign exchange differences		7,482,481,624	5,816,938,365
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	3	**394,998,032,225**	**344,556,507,169**

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer
		26 August 2025

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2025

1 GENERAL INFORMATION

Thien Long Group Corporation (the "Company") is a joint stock company established in SR of Vietnam pursuant to the Enterprise registration certificate No. 0301464830 dated 14 March 2005 which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the latest 23rd amendment dated 9 December 2024.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock trading code "TLG" pursuant to Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 of the HOSE.

Owners of the Company include Thien Long An Thinh Investment Corporation, Mr. Co Gia Tho and other shareholders. Details of the capital contribution are presented in Note 23(b).

The Company and its subsidiaries (together, "the Group")'s principal activities are to manufacture and trade stationary products, classroom equipment, plastic teaching instruments, plastic household appliances, stamps printing, tampo (pad) printing, flexo printing and performing screen - printing and pressing on products.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at end of period, the Group had 3,003 employees (as at beginning of period: 2,977 employees).

As at end of period, the Company had 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries, 1 direct associate and 1 indirect associate as disclosed in Note 4(b) – Investments (as at beginning of period: 5 direct investment subsidiaries, 2 indirect investment subsidiaries and 1 direct associate). Details are as follows:

No.		Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of period		At beginning of period	
				% of ownership %	% of voting rights %	% of ownership %	% of voting rights %
	Direct subsidiaries						
1	South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
2	Tan Luc South Trading and Service One Member Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
3	Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100
4	Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
5	FlexOffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100
	Indirect subsidiaries						
1	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60
2	Clever World Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	96.43	96.43	94.44	94.44

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.		Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of period		At beginning of period	
				% of ownership	% of voting rights	% of ownership	% of voting rights
	Direct associate						
1	Pega Holdings Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	40	40	40	40
	Indirect associate						
1	Phuong Nam Cultural Joint Stock Company	Manufacturing and trading books and stationery	Ho Chi Minh City	49.49	49.49	-	-

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim consolidated financial statements

The interim consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements. The interim consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associates as presented in Note 2.5.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the interim consolidated financial position, interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official interim statutory consolidated financial statements of the Group. The interim consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The interim consolidated financial statements are prepared for the six-month period from 1 January to 30 June.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.3 Currency

The interim consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which the Company's accounting currency.

On consolidating, if the currencies used on financial statements of subsidiaries are different from that of the Company, the Company is required to translate those financial statements into the currency used in the Company's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities of overseas subsidiaries is translated at actual exchange rate at the year end;
- Undistributed earnings or losses are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting year; and
- The cumulative amount of exchange differences is presented in a separate component of equity at "Foreign exchange differences" in the interim consolidated balance sheet.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the interim consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the interim consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the interim consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognized in the interim consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Subsidiaries (continued)

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued, and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the interim consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between periods.

Non-controlling transactions and interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Associates

Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognized at cost. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

Subsequently, the Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the interim consolidated income statement increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from the associates must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Group's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for the accounting period. If the Group's share of losses in an associate equals or exceeds the carrying amount of the investment, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associate.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services, and non-trade receivables from others are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of Investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term Investments held to maturity on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the interim consolidated financial statements (Note 2.5).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Investments (continued)

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the interim consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the interim consolidated balance sheet date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation and amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable condition for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the interim consolidated income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the interim consolidated financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings and structures	3 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	6 - 8 years
Office equipment	2 - 7 years
Molds and other fixed assets	3 - 5 years
Computer software	1 - 10 years
Copyrights, patents	2 - 3 years

Land use rights are comprised of land use rights with an indefinite useful life, recorded at historical cost and are not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.12 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.11 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the interim consolidated balance sheet based on remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim consolidated balance sheet based on the remaining period from the interim consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the interim consolidated income statement when incurred.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognized for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowances is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the interim consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

According to Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance, since 1 January 2015, the Group is required to provide for dismantling and restoration costs of the Group's leased premises and land following guidance presented in Note 2.17 and relevant regulations.

This provision is measured at the present value of expenditures estimated to settle the dismantling and restoration obligation at the end of the lease term. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense in the reporting period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.20 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price (bought before the effective date of the Securities Law dated 1 January 2021) and re-issuing price of treasury shares. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity, whereby the difference between the repurchase price of treasury shares and the par value of shares will be adjusted against the share premium.

Undistributed earnings record the Group's results profits after CIT at the reporting date.

2.21 Appropriation of profit

The Group's dividends are recognized as a liability in the interim consolidated financial statements in the period under the announcement of the Board of Directors in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Group.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the interim consolidated balance sheet. This fund is used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognized in the interim consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognized in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. In cases where the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the interim consolidated income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized in the interim consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognized when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the interim consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognized in the interim consolidated financial statements on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the followings conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.22 Revenue recognition (continued)

(d) Dividend income

Income from dividends is recognized in the interim consolidated income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognized when the Group has established receiving rights from investees.

2.23 Sales deductions

Sales deductions include finished good returns, merchandise returns, trade discounts and sales allowances. Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the period but are incurred after the interim consolidated balance sheet date but before the issuance of the interim consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the reporting period.

2.24 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandises and materials sold or services rendered during the period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.25 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, provision for diminution in value of investments in other entities, expenses of borrowing, losses from foreign exchange differences and payment discounts.

2.26 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods, and expenses related to the implementation and completion of commercial promotion programs.

2.27 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for the Group's administrative purposes.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.28 Current and deferred income tax

Income tax include all income tax which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Chief Executive Officer of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by the fact that the Group operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's interim consolidated financial statements in order to help users of interim consolidated financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.8);
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.11);
- Estimation of provision for long-term liabilities (Note 2.17, Note 2.18 and Note 2.19); and
- Recognition of deferred tax assets (Note 2.28).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	584,603,096	949,548,635
Cash at banks	273,747,429,129	333,924,724,418
Cash equivalents (*)	120,666,000,000	365,200,000,000
	394,998,032,225	700,074,273,053

(*) Cash equivalents represent bank deposits with original maturities of 3 months or less and earn interest at fixed interest rates in Vietnamese Dong.

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	480,200,000,000	480,200,000,000	360,900,000,000	360,900,000,000

Representing term deposits at banks with maturity from over 6 months to 12 months and earning interest at fixed interest rates in Vietnamese Dong.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

		Closing balance				Opening balance			
		Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %	Investment in Equity method/Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership percentage %
i.	**Investments in associates**								
	Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation (i)	146,794,932,433	118,923,513,250	-	49.49	-	-	-	-
	Pega Holdings Joint Stock Company	37,200,000,000	(*)	-	40.00	37,200,000,000	(*)	-	40.00
		183,994,932,433		-		37,200,000,000		-	
ii.	**Investments in other entities**								
	Kido Land Corporation	25,000,000,000	(*)	-	2.00	25,000,000,000	(*)	-	2.00
	Saigon Securities Investment Fund A2	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-	3,565,000,000	(*)	(3,565,000,000)	-
	Brilliant Chip Joint Stock Company	1,520,000,000	(*)	-	2.20	1,520,000,000	(*)	(105,792,000)	2.20
	Printing No7 Joint Stock Company	600,000,000	(*)	-	2.50	600,000,000	(*)	-	2.50
		30,685,000,000		(3,565,000,000)		30,685,000,000		(3,670,792,000)	

(*) As at end of period and beginning of period, the Group has not determined fair value of these investments to disclose on the interim consolidated financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

As at end of period, the Group determined fair value of investments in associates based on the listed price of these shares at the period end and the quantity of shares held by the Group at this time.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Pursuant to Board of Directors Resolution No. 10/2025/NQ-HĐQT dated 19 May 2025, the Board of Directors of the Company approved South Tan Luc Trading and Service Company Limited receives share transfers from the shareholders of Phuong Nam Cultural Joint Stock Company. At the end of the period, Tan Luc South Trading and Service Company Limited owned 5,344,877 shares, equivalent to 49.49% of the charter capital of Phuong Nam Cultural Joint Stock Company.

Movements of investment in associates during the year are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	37,200,000,000	36,000,000,000
Increased investment in associate during the period	143,188,925,000	-
The Group's share of profit in the business results of associate	3,606,007,433	-
Closing balance	183,994,932,433	36,000,000,000

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
SQI Group Int'l. Corp.	120,744,630,937	58,822,727,200
Others	738,355,537,932	541,671,904,533
Related parties (Note 38(b))	25,999,995,156	12,326,751,343
	885,100,164,025	612,821,383,076

As at end of period and beginning of period, short-term trade accounts receivable from customers that were past due and were provised amounting to VND73,704,754,598 and VND62,013,389,306, respectively as presented in Note 9.

As at end of period, short-term trade receivables of VND262,500,000,000 and USD8,900,000 (as beginning of period: VND140,000,000,000 and USD8,900,000) were pledged with banks as collateral or mortgaged assets for short-term borrowings granted to the Group (Note 20).

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
Viet Charming Trading - Service - Travel Corporation	6,030,477,213	-
Catiga Trading Co., Ltd	4,934,337,054	4,932,761,465
Others	17,706,623,576	9,691,410,440
	28,671,437,843	14,624,171,905

7 SHORT-TERM LENDINGS

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Related parties (Note 38(b))	16,000,000,000	-	16,000,000,000	-

Representing a interest-free convertible loan to Pega Holdings Joint Stock Company. According to Appendix 02 of Convertible Loan Contract dated 1 July 2025, the loan has been extended up to 31 December 2025.

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Interest receivables from deposits	3,665,654,658	-	6,117,583,291	-
Deposits	3,345,952,633	-	844,167,040	-
Advances to employees	2,287,312,934	-	599,514,455	-
Others	764,131,001	-	4,741,856,777	-
	10,063,051,226	-	12,303,121,563	-

(b) Long-term

As at end of period and beginning of period, the balances mainly consisted of long-term deposits.

9 DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,029,127,199	11,063,859,503	(3,965,267,696)	From over 6 months to over 3 years
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	42,436,702,341	41,213,062,805	(1,223,639,536)	From over 6 months to under 1 year
Others	16,238,925,058	13,042,557,973	(3,196,367,085)	From over 6 months to over 3 years
	73,704,754,598	65,319,480,281	(8,385,274,317)	

	Opening balance			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue period
Thanh Nghia Printing Co. Ltd.	15,505,089,245	12,417,762,129	(3,087,327,116)	From over 3 months to over 3 years
Ho Chi Minh City Book Distribution Corporation - Fahasa	36,711,053,312	35,886,995,549	(824,057,763)	From over 3 months to under 1 year
Nhan Van Cultural Joint Stock Company	1,416,249,440	1,274,830,671	(141,418,769)	From over 6 months to under 2 years
Others	8,380,997,309	5,736,048,166	(2,644,949,143)	From over 6 months to over 3 years
	62,013,389,306	55,315,636,515	(6,697,752,791)	

10 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	68,165,692,001	-	59,910,100,999	-
Raw materials	334,162,646,207	(18,310,804,989)	288,182,524,191	(15,926,702,544)
Tools and supplies	12,956,300,709	(2,708,787,261)	11,024,656,248	(3,162,576,961)
Work in progress	91,517,551,866	(3,216,123,925)	71,583,668,887	(2,905,386,876)
Finished goods	210,545,613,517	(5,426,495,599)	195,935,287,372	(6,423,240,110)
Merchandise	275,725,535,004	(22,493,128,133)	207,327,497,285	(20,649,346,497)
	993,073,339,304	(52,155,339,907)	833,963,734,982	(49,067,252,988)

At end of year of period, a portion of inventory with minimum value of VND412,500,000,000 and USD5,000,000 (as at beginning of period: VND340,000,000,000 and USD5,000,000) were pledged as collateral assets for short-term borrowings from banks (Note 20).

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	(49,067,252,988)	(23,726,257,155)
Addition (Note 30)	(18,631,887,326)	(24,480,125,402)
Reversal (Note 30)	15,543,800,407	8,964,197,296
Closing balance	(52,155,339,907)	(39,242,185,261)

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	11,019,369,699	14,436,654,405
Office retal fee	3,054,012,806	265,590,380
Health and asset insurance	1,854,617,150	1,278,909,758
SAP system maintenance fee	1,089,186,309	-
Tools and supplies	574,577,393	608,331,554
Others	5,186,768,412	6,546,019,254
	22,778,531,769	23,135,505,351

11 PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and supplies	22,247,160,885	20,985,804,719
Expenses for site clearance restoration and return (*)	12,697,792,786	12,928,661,746
Land rental (**)	9,086,178,391	9,250,882,531
Others	7,504,757,860	5,534,124,785
	51,535,889,922	48,699,473,781

(*) The Group has offices and factories built on leased land. Under the Land Lease Agreement, the Group has an obligation to restore and return the premises to the original state at the end of the lease term. Accordingly, the Group has estimated its liability (Note 21) and amortised it to expenses over the remaining land lease term.

(**) Representing balance of prepaid land rental which has not been allocated under the land lease contract as presented in Note 2.13.

Movements in short-term and long-term prepaid expenses during the accounting period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	71,834,979,132	65,606,409,621
Increase	48,420,241,312	30,752,578,575
Transferred from construction in progress (Note 13)	604,902,708	286,871,130
Transferred from inventories	711,460,410	509,242,898
Allocation	(47,257,046,341)	(38,360,034,400)
Disposals	(115,530)	(63,232,459)
Closing balance	74,314,421,691	58,731,835,365

12 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
Opening balance	331,015,139,314	702,491,549,982	38,338,172,284	35,497,703,276	233,671,691,903	**1,341,014,256,759**
New purchases	-	9,581,509,041	-	1,604,523,495	2,012,106,009	**13,198,138,545**
Transfers from construction in progress (Note 13)	-	11,031,476,673	-	-	5,968,708,678	**17,000,185,351**
Disposals	-	(1,869,648,455)	(2,526,040,655)	(345,926,300)	-	**(4,741,615,410)**
Closing balance	331,015,139,314	721,234,887,241	35,812,131,629	36,756,300,471	241,652,506,590	**1,366,470,965,245**
Accumulated depreciation						
Opening balance	127,714,613,138	464,722,513,248	29,422,021,297	27,427,992,366	186,851,001,106	**836,138,141,155**
Charge for the period	7,110,262,488	26,554,121,562	1,189,326,854	2,027,702,058	9,251,354,857	**46,132,767,819**
Disposals	-	(1,760,648,183)	(2,526,040,655)	(274,751,918)	-	**(4,561,440,756)**
Closing balance	134,824,875,626	489,515,986,627	28,085,307,496	29,180,942,506	196,102,355,963	**877,709,468,218**
Net book value						
Opening balance	203,300,526,176	237,769,036,734	8,916,150,987	8,069,710,910	46,820,690,797	**504,876,115,604**
Closing balance	196,190,263,688	231,718,900,614	7,726,824,133	7,575,357,965	45,550,150,627	**488,761,497,027**

As at end of period, the historical cost of tangible assets of the Group which were fully depreciated but still in use was VND398,831,566,320 (as at beginning of period: VND375,165,565.304).

As at end of period, tangible fixed assets of the Group with a carrying value of VND18,310,597,878 (as at beginning of period: VND39,093,043,092) were used as mortgaged assets for borrowings from banks (Note 20).

12 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Copyright patents VND	Total VND
Historical cost				
Opening balance	16,047,625,000	64,699,717,736	367,000,000	**81,114,342,736**
New purchases	-	513,345,000	-	**513,345,000**
Closing balance	16,047,625,000	65,213,062,736	367,000,000	**81,627,687,736**
Accumulated amortisation				
Opening balance	1,175,864,496	56,156,266,886	367,000,000	**57,699,131,382**
Charge for the period	-	1,657,726,767	-	**1,657,726,767**
Closing balance	1,175,864,496	57,813,993,653	367,000,000	**59,356,858,149**
Net book value				
Opening balance	14,871,760,504	8,543,450,850	-	**23,415,211,354**
Closing balance	14,871,760,504	7,399,069,083	-	**22,270,829,587**

As at end of period, the historical cost of intangible assets of the Group which were fully amortised but still in use was VND49,082,509,411 (as at beginning of period: VND46,506,120,097).

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Moulds under installation	11,330,224,356	10,414,186,528
Equipment under installation	10,014,770,943	9,977,355,929
	21,344,995,299	20,391,542,457

Movements in construction in progress during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	20,391,542,457	7,742,307,132
Increase in the period	18,558,540,901	8,696,256,830
Transfers to fixed assets (Note 12)	(17,000,185,351)	(8,022,918,292)
Transfers to prepaid expenses (Note 11)	(604,902,708)	(286,871,130)
Closing balance	21,344,995,299	8,128,774,540

14 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	329,366,088,955	329,366,088,955	258,692,310,845	258,692,310,845
Related parties (Note 38(b))	1,693,433,647	1,693,433,647	1,467,087,029	1,467,087,029
	331,059,522,602	331,059,522,602	260,159,397,874	260,159,397,874

At end of period and beginning of period, there were no third-party suppliers who had a balance accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts payable.

15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd.	7,740,465,600	871,026,807
Kokukyo Co., Ltd.	3,990,008,164	-
Crayola LLC	2,360,894,970	-
Others	4,489,292,013	7,264,058,801
	18,580,660,747	8,135,085,608

16 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

		Opening balance VND	Receivable/payable during the period VND	Payment during the period VND	Reclassification VND	Closing balance VND
(a)	**VAT to be reclaimed**					
	VAT to be reclaimed	143,451,017,773	30,967,569,648	-	-	174,418,587,421
(b)	**Tax receivables**					
	CIT	9,049,196,782	-	-	(8,964,339,453)	84,857,329
	VAT	148,907,269	120	-	-	148,907,389
		9,198,104,051	120	-	(8,964,339,453)	233,764,718
(c)	**Tax payables**					
	CIT	36,483,174,122	80,586,144,656	(37,469,907,065)	(8,964,339,453)	70,635,072,260
	VAT	4,983,984,502	96,751,139,843	(79,643,309,445)	-	22,091,814,900
	Personal income tax	6,718,065,172	24,757,229,563	(28,438,502,775)	-	3,036,791,960
	Import - export duties	-	8,553,362,552	(8,553,362,552)	-	-
	Other taxes	573,919,623	1,898,169,527	(1,983,641,212)	-	488,447,938
		48,759,143,419	212,546,046,141	(156,088,723,049)	(8,964,339,453)	96,252,127,058

17 PAYABLE TO EMPLOYEES

As at end of period and beginning of period, the balances represent the salary payable to employees.

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising, marketing and commercial promotion expenses	148,784,713,272	22,947,321,821
13th month salary	17,805,461,230	-
Performance bonus	14,692,415,000	43,515,423,443
Interest expense	898,705,207	1,161,456,955
Others	14,935,381,925	13,539,346,338
	197,116,676,634	81,163,548,557

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Union fees	1,427,747,904	1,518,014,239
Remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors	840,000,000	4,396,500,000
Others	366,714,253	1,707,436,973
	2,634,462,157	7,621,951,212

20 BORROWINGS

(a) Short-term

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term						
HSBC Bank (Vietnam) Limited (i)	138,846,181,390	138,846,181,390	224,222,001,261	(163,630,458,868)	199,437,723,783	199,437,723,783
The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (ii)	98,416,897,222	98,416,897,222	100,424,459,712	(98,416,897,222)	100,424,459,712	100,424,459,712
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch (iii)	116,305,593,985	116,305,593,985	100,156,938,385	(116,305,593,985)	100,156,938,385	100,156,938,385
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch (iv)	9,717,980,420	9,717,980,420	70,416,282,137	(30,910,081,860)	49,224,180,697	49,224,180,697
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch (v)	38,688,475,999	38,688,475,999	126,237,229,567	(118,202,553,617)	46,723,151,949	46,723,151,949
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (vi)	28,784,587,764	28,784,587,764	26,592,250,381	(32,803,666,018)	22,573,172,127	22,573,172,127
Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch (vii)	47,053,973,629	47,053,973,629	-	(47,053,973,629)	-	-
	477,813,690,409	477,813,690,409	648,049,161,443	(607,323,225,199)	518,539,626,653	518,539,626,653
Current portion						
HSBC Bank (Vietnam) Limited (viii) (*)	8,789,463,922	8,789,463,922	-	(8,789,463,922)	-	-
	486,603,154,331	486,603,154,331	648,049,161,443	(616,112,689,121)	518,539,626,653	518,539,626,653

20 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	Opening balance		During the period		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Others (*)	6,195,560,000	6,195,560,000	-	-	6,195,560,000	6,195,560,000

(*) Details of the long-term loan are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Original debt balance	6,195,560,000	14,985,023,922
Current portion	-	(8,789,463,922)
	6,195,560,000	6,195,560,000

20 BORROWINGS (continued)

(i) Representing short-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10).

(ii) Representing short-term loans from The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(iii) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables, inventories and machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 5, Note 10 and Note 12(a)).

(iv) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Bien Hoa Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10).

(v) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Western Saigon Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10).

(vi) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables as collateral assets for these loans (Note 5).

(vii) Representing short-term loans from Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch for the purpose of supplementing working capital. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged receivables and inventories as collateral assets for these loans (Note 5 and Note 10). At end of period, the Group fully paid off short-term loans and was carrying out procedures to release these assets.

(viii) Representing long-term loans from HSBC Bank (Vietnam) Limited for the purpose of purchasing and installing fixed assets. The loans have terms and interest rates specified in each disbursement. The Group has pledged machinery and equipment as collateral assets for these loans (Note 12(a)). At end of period, the Group fully paid off short-term loans and carried out procedures to release these assets.

21 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Provisions for site clearance restoration and return	14,817,228,500	14,817,228,500
Provision for severance allowance	4,949,734,250	5,653,661,500
	19,766,962,750	20,470,890,000

22 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred tax assets to be recovered	13,147,441,737	12,541,350,537

The gross movements in deferred income tax, without taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, were as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	12,541,350,537	25,006,732,702
Interim consolidated income statement credited/(charged) (Note 35)	606,091,200	(16,839,881,419)
Closing balance	13,147,441,737	8,166,851,283

22 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

Details of deferred tax assets

	Closing balance VND	Opening balance VND
Temporary difference of provisions	12,419,187,554	12,247,638,168
Unrealised profit of internal transactions	1,855,621,414	1,531,222,349
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	(1,506,251,597)	(2,035,371,780)
Temporary difference of accrued expenses	378,884,366	797,861,800
	13,147,441,737	12,541,350,537

The Group used a tax rate of 20% in year 2025 and 2024 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profit for a maximum period of no more than 5 consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented. The estimated amount of tax losses available for offset against the Group's future taxable profit are:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2020	Finalized	10,895,749,855	-	10,895,749,855
2020	Outstanding	7,670,800,156	-	7,670,800,156
2021	Outstanding	18,103,581,266	-	18,103,581,266
2022	Outstanding	40,210,730,803	(32,730,657,136)	7,480,073,667
2023	Outstanding	16,322,291,695	(3,357,760,738)	12,964,530,957
2024	Outstanding	22,856,901,660	-	22,856,901,660
2025	Outstanding	16,194,692,191	-	16,194,692,191
		132,254,747,626	(36,088,417,874)	96,166,329,752

The tax losses have not been recognized deferred income tax assets as the possibility that the subsidiaries with these losses have future taxable profit which cannot be presently assessed as probable.

23 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered issued and in circulation	86,453,575	-	86,453,575	-

(b) Details of owners' shareholding

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Thinh Investment Corporation	41,086,047	47.52	41,086,047	47.52
Mr. Co Gia Tho	5,417,065	6.27	5,417,065	6.27
Other shareholders	39,950,463	46.21	39,950,463	46.21
Number of shares	86,453,575	100.00	86,453,575	100.00

23 OWNERS' CAPITAL (continued)

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
For the six-month period ended 30 June 2024			
Opening balance	78,594,453	785,944,530,000	**785,944,530,000**
Closing balance	78,594,453	785,944,530,000	**785,944,530,000**
For the six-month period ended 30 June 2025			
Opening balance	86,453,575	864,535,750,000	**864,535,750,000**
Closing balance	86,453,575	864,535,750,000	**864,535,750,000**

Par value per share: VND10,000.

Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, and the Resolution No. 13/2025/NQ-HĐQT dated 10 June 2025 of the Board of Directors, the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors of the Company approved the plan and the implementation of the plan to issue the shares under the Employee Stock Ownership Program ("ESOP"). The Company plans to issue 1,300,000 shares at par value. As at 30 June 2025, the Company was still in the process of completing the necessary procedures for this issuance.

Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the plan to issue the shares for the payment of the 2024 dividends. The Company plans to issue a maximum of 8,775,357 shares. The expected timeline for execution is after the completion of the issuance of shares under the "ESOP".

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Foreign exchange difference VND	Undistributed earnings VND	Non controlling interests VND	Total VND
For the six-month period ended 30 June 2024							
Opening balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	587,031,236	683,572,010,385	346,564,704	**2,093,980,082,652**
Net profit for the period	-	-	-	-	330,650,405,424	(847,258,783)	**329,803,146,641**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(410,262,856)	410,262,856	**-**
Foreign exchange difference	-	-	-	1,420,789,412	-	-	**1,420,789,412**
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 26)	-	-	-	-	(35,894,054,000)	-	**(35,894,054,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors	-	-	-	-	(5,433,267,010)	-	**(5,433,267,010)**
Closing balance	785,944,530,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,007,820,648	972,484,831,943	(90,431,223)	**2,383,876,697,695**
For the six-month period ended 30 June 2025							
Opening balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,019,934,276	857,949,709,802	(807,457,234)	**2,347,227,883,171**
Net profit for the period	-	-	-	-	301,573,103,142	(1,313,922,035)	**300,259,181,107**
Arising from change in capital contribution proportion	-	-	-	-	(629,720,736)	629,720,736	**-**
Foreign exchange difference	-	-	-	913,448,977	-	-	**913,448,977**
Dividends declared from undistributed profit of 2024 (i) (Note 25)	-	-	-	-	(129,680,362,500)	-	**(129,680,362,500)**
Appropriation to bonus and welfare fund (ii) (Note 26)	-	-	-	-	(46,166,774,000)	-	**(46,166,774,000)**
Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors (iii)	-	-	-	-	(4,729,200,000)	-	**(4,729,200,000)**
Operating expenses of Board of Directors (iii)	-	-	-	-	(2,045,338,363)	-	**(2,045,338,363)**
Closing balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	2,933,383,253	976,271,417,345	(1,491,658,533)	**2,465,778,838,392**

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the distribution plan of net consolidated profits after tax of the year 2024 as follows:

(i) Appropriation to the dividend distribution from the 2024 post-tax profit at the rate of 35% par value, equivalent to VND296,028,391,000, in which, cash dividend at the rate of 25% par value and share dividend at the rate of 10% par value. In 2024, the Company divided VND78,594,453,000, the remainder divided by cash and shares in 2025. As at 30 June 2025, the Company completed the distribution of cash dividend, and share dividend is expected to be issued in 2025;

(ii) Appropriation to bonus and welfare fund of VND46,166,774,000 (equivalent to 10% of the 2024 post-tax profit); and

(iii) Remuneration and operating expenses for the Board of Directors and remuneration for Board of Supervisors of VND20,000,000,000 in 2025 (in which remuneration of Board of Supervisors was from 1 January 2025 to 10 April 2025). For the first 6-month period, remuneration was appropriated of VND6,774,538,363.

25 DIVIDENDS

Movements of dividend payables during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	-	11,165,500
Dividends payable during the period	129,680,362,500	-
Dividends paid in cash	(129,680,362,500)	-
Closing balance	-	11,165,500

26 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	49,246,984,827	41,727,126,827
Appropriated (Note 24)	46,166,774,000	35,894,054,000
Utilised	(27,268,248,000)	(21,889,217,000)
Closing balance	68,145,510,827	55,731,963,827

27 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. Details are as follows:

	Current period	Previous period (**)
Net profit attributable to shareholders (VND)	301,573,103,142	330,650,405,424
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(30,157,310,314)	(33,065,040,542)
	271,415,792,828	297,585,364,882
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	86,453,575	86,453,575
Basic earnings per share (VND)	3,139	3,442

(*) Bonus and welfare fund had been appropriated at the estimated rate of 10% of consolidated profit after CIT in accordance with the Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 23 April 2024 of the General Meeting of Shareholders.

(**) Basic earnings per share for 2024 have been recalculated to adjust for the issuance dividend shares in 2024 as follows:

	For the six-month period ended 30 June 2024		
	As previously reported	Adjustments	As restated under Circular 200
Net profit attributable to shareholders (VND)	330,650,405,424	-	330,650,405,424
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	(33,065,040,542)	-	(33,065,040,542)
	297,585,364,882	-	297,585,364,882
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	78,594,453	7,859,122	86,453,575
Basic earnings per share (VND)	3,786	(344)	3,442

27 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders, which already subtracted the bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period and the ordinary shares expected to be issued.

The Group did not have any ordinary shares that were potentially significantly dilutive during the year and up to the date of these interim consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share are equal to the basic earnings per share.

28 OFF INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(a) Foreign currencies

Cash and cash equivalents were balances held in foreign currencies as follows:

	Closing balance	Opening balance
Japanese Yen ("JPY")	4,849,377	11,683,838
United States Dollar ("USD")	4,243,228	5,089,827
Ringgit Malaysia ("MYR")	552,369	326,139
Euro ("EUR")	353,693	255,622
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
Singapore Dollar ("SGD")	64,690	31,871
British Pound ("GBP")	1,556	1,565
Australian Dollar ("AUD")	110	110
Taiwanese Dollar ("TWD")	70	12,570

28 OFF INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS (continued)

(b) Write-off doubtful debts

As at end of period and beginning of period, the Group has written off some doubtful debts. Detail are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,753,989,596	1,753,989,596
Branch of APAX English Joint Stock Company	792,325,065	792,325,065
BIBOOK Company Limited	323,468,950	323,468,950
Gia Phuc Vina Trading and Services Company Limited	259,363,400	259,363,400
Thien Loc Trading Company Limited	219,103,729	219,103,729
FDI Korea Vietnam Venture Joint Stock Company	212,811,152	212,811,152
Tan Mai Bookstore	194,567,441	194,567,441
Do Phuong Lam Company Limited	191,029,755	191,029,755
City Center for Disease Control of Hanoi	118,328,760	118,328,760
Bach Ma Service - Trading Joint Stock Company	107,886,623	107,886,623
Educational Equipment 2 Joint Stock Company	80,950,154	80,950,154
National Literature Bookstore Business House	60,759,608	60,759,608
Branch of Thien Hop Cultural Service and Trading Company	54,842,961	54,842,961
Phuc Nhan Bookstore Business Household	52,063,917	52,063,917
Pham Nguyen Co Ltd.	50,462,208	50,462,208
Son Trang Technical and Trading Service Company Limited	40,425,000	40,425,000
Thien An Printing Production Trading Service Company Limited	34,991,387	34,991,387
Quy Hang Bookstore	31,484,618	31,484,618
Mabel Company Limited	31,198,726	31,198,726
Nhan Tri Book Private Enterprise	30,966,727	30,966,727
Vo Thanh Dao Business Household	29,748,099	29,748,099
HNPT Dong Hung Company Limited	27,709,021	27,709,021
Hoang Gia Project Group Joint Stock Company	25,161,101	25,161,101
Go May Bookstore Business Household	24,094,403	24,094,403
Hoa Mai Stationery Trading Company Limited	19,785,744	19,785,744
Vietnam Automobile Technology Joint Stock Company	14,922,450	14,922,450
Thanh Do Investment Development and Construction Joint Stock Company - Boutique Branch	12,091,540	12,091,540
Nhan Van Vinh Truong Joint Stock Company	9,384,969	9,384,969
Bao Nguyen Group Joint Stock Company	8,153,392	8,153,392
Phuong Nam Retail Company Limited	4,725,320	4,725,320
Tran Hieu Nghia One Member Company Limited	3,999,428	3,999,428
Branch of Hoang Gia Project Group Joint Stock Company in Ca Mau	1,889,725	1,889,725
	4,822,684,969	4,822,684,969

29 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current period VND	Previous period VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of finished goods	1,618,566,764,475	1,658,103,810,659
Revenue from sales of merchandise	429,612,503,055	362,864,613,177
Revenue from rendering of services	21,681,151	45,034,777
	2,048,200,948,681	2,021,013,458,613
Sales deductions		
Finished good returns	(2,647,700,369)	(830,565,626)
Merchandise returns	(2,698,616,855)	(1,074,021,572)
Trade discounts	(2,448,786,003)	(3,308,531,094)
Sales allowances	(89,836,740)	-
	(7,884,939,967)	(5,213,118,292)
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	1,613,470,278,103	1,653,964,713,939
Net revenue from sales of merchandise	426,824,049,460	361,790,591,605
Net revenue from rendering of services	21,681,151	45,034,777
	2,040,316,008,714	2,015,800,340,321

30 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Previous period VND
Cost of finished goods and merchandise sold	1,026,713,793,460	1,070,934,052,329
Provision for decline in value of inventories (Note 10)	3,088,086,919	15,515,928,106
	1,029,801,880,379	1,086,449,980,435

31 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Previous period VND
Interest income from deposits	13,205,379,773	10,893,194,867
Net gain from foreign currency translation at period-end	7,769,654,736	7,570,185,505
Realised foreign exchange gains	6,203,468,366	10,852,106,570
Dividend income	195,000,000	180,000,000
	27,373,502,875	29,495,486,942

32 FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Previous period VND
Interest expense	9,724,794,542	6,245,797,625
Realised foreign exchange losses	5,258,630,494	4,040,762,251
Reversal of provision for diminution in value of investments	(105,792,000)	(181,184,000)
Others	2,528,884,760	376,979,925
	17,406,517,796	10,482,355,801

33 SELLING EXPENSES

	Current period VND	Previous period VND
Marketing, trade fair and commercial promotion expenses	259,130,970,364	109,309,612,053
Staff costs	160,017,560,169	173,667,343,308
Depreciation	5,724,678,904	5,144,132,154
Others	64,712,380,400	74,477,517,314
	489,585,589,837	362,598,604,829

34 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Previous period VND
Staff costs	94,958,401,499	110,679,644,534
Outside services expenses	50,929,220,460	49,909,783,502
Depreciation and amortisation	9,170,820,289	9,032,434,906
Others	6,261,018,271	3,579,142,060
	161,319,460,519	173,201,005,002

35 CORPORATE INCOME TAX ("CIT")

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax	380,239,234,563	416,784,561,503
Adjustment:		
Income not subject to tax	(3,801,007,433)	(180,000,000)
Expenses not deductible for tax purposes	7,586,192,370	4,801,631,875
Temporary differences for which no deferred income tax asset has been recognised	(1,720,955,973)	831,861,861
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	16,194,692,191	10,930,995,283
	398,498,155,718	433,169,050,522
Tax calculated at a rate of 20%	79,699,631,144	86,633,810,104
Adjustment for under accrued CIT in previous periods	280,422,312	347,604,758
CIT charge (*)	79,980,053,456	86,981,414,862
Charged to the interim consolidated income statement:		
CIT - current	80,586,144,656	70,141,533,443
CIT - deferred (Note 22)	(606,091,200)	16,839,881,419
	79,980,053,456	86,981,414,862

(*) The current CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

36 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the period from the Group's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. Details are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Raw materials	567,319,699,861	519,585,913,443
Staff costs	388,516,745,525	408,038,610,146
Outside service expenses	214,690,039,291	185,479,418,978
Depreciation and amortisation	46,823,325,309	48,296,784,603
Others	219,460,682,622	94,752,356,713
	1,436,810,492,608	1,256,153,083,883

37 SEGMENT REPORTING

The Chief Executive Officer of the Company determines that the management decisions of the Group are based primarily on the geographic areas in which the Group supplies products. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's geographical segments.

For the segment reporting by geographical area, revenue by segment is presented based on the geographical locations of the customers which are in Vietnam ("domestic") or in countries other than Vietnam ("export"). Segment assets and cost incurred to acquired segment assets are not presented as the assets and the production facility are primarily based in Vietnam. Segment assets and cost incurred to acquired segment assets by geographical locations of the customer are not maintained by the Group.

	Current period VND	Previous period VND
Net revenue from sales of goods		
Net revenue from domestic sales	1,442,884,108,618	1,441,672,006,976
Net revenue from export sales	597,431,900,096	574,128,333,345
	2,040,316,008,714	2,015,800,340,321
Cost of goods sold		
Cost of goods sold - domestic	649,907,827,351	699,992,418,295
Cost of goods sold - export	379,894,053,028	386,457,562,140
	1,029,801,880,379	1,086,449,980,435
Gross profit from sales of goods		
Gross profit from sales of goods - domestic	792,976,281,267	741,679,588,681
Gross profit from sales of goods - export	217,537,847,068	187,670,771,205
	1,010,514,128,335	929,350,359,886

38 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are given in Note 1. Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Thinh Investment Corporation	Major shareholder
Pega Holdings Joint Stock Company	Associate
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company ("PNC")	Indirect associate (from 3 June 2025)
Phuong Nam Retail Company Limited	Subsidiary of PNC

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	Current period VND	Previous period VND
(i) Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Pega Holdings Joint Stock Company	17,189,150,976	16,122,432,044
Phuong Nam Retail Company Limited	1,517,427,607	-
	18,706,578,583	16,122,432,044
(ii) Purchases of goods and services		
Pega Holdings Joint Stock Company	4,025,453,633	4,565,370,050
Phuong Nam Retail Company Limited	300,075,925	-
	4,325,529,558	4,565,370,050
(iii) Rental income		
Pega Holdings Joint Stock Company	180,000,000	192,000,000
(iv) Sales of fixed assets		
Pega Holdings Joint Stock Company	-	1,942,533,329
(v) Investments		
Phuong Nam Cultural Joint Stock Corporation	143,188,925,000	-

38 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	Current period VND	Previous period VND
(vi) Dividends declared		
Thien Long An Thinh Investment Corporation	61,629,070,500	-
(vii) Compensation of key management		
Gross salaries and other benefits	7,789,775,000	7,079,125,000

(b) Period/year-end balances with related parties

	Closing balance VND	Opening balance VND
(i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
Pega Holdings Joint Stock Company	15,758,557,263	12,326,751,343
Phuong Nam Retail Company Limited (*)	10,241,437,893	-
	25,999,995,156	12,326,751,343

(*) As at beginning of period, the accounts receivable between the Group and Phuong Nam Retail Company Limited amounted to VND7,840,381,839 which was presented as accounts receivable from third parties (Note 5).

(ii) Short-term lendings (Note 7)		
Pega Holdings Joint Stock Company	16,000,000,000	16,000,000,000
(iii) Short-term trade accounts payable (Note 14)		
Pega Holdings Joint Stock Company	1,693,433,647	1,467,087,029

39 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Office		Warehouse		Total	
	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	15,286,343,023	17,923,681,994	33,802,255,989	23,681,510,705	49,088,599,012	41,605,192,699
Between one and five years	2,050,646,667	8,866,080,093	29,655,043,263	47,464,318,425	31,705,689,930	56,330,398,518
	17,336,989,690	26,789,762,087	63,457,299,252	71,145,829,130	80,794,288,942	97,935,591,217

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the interim consolidated balance sheet date but not recognised in the interim consolidated financial statements was as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Machinery and equipment	29,781,400,192	-

40 SUBSEQUENT EVENTS

According to the confirmation letter from Citibank, N.A., Ho Chi Minh City Branch dated 1 August 2025, the account receivables amount of USD5,000,000 and the inventory amount of USD5,000,000, which the Group used as collateral assets for short-term borrowings granted to the Group, was completed the procedure for deregistering the secured transaction on 28 July 2025.

The interim consolidated financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 26 August 2025.

Dao Xuan Nam	Nguyen Ngoc Nhon	Tran Phuong Nga
Preparer	Chief Accountant	Chief Executive Officer